

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2019

“V/v: Tranh chấp ly hôn,
tài sản chung, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Thanh Nhân và bà Trần Thị Thanh Xuân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuận, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 602/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 56 N, phường A, thành phố Huế. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Khánh L.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH H-Ch nhánh Huế, số 14 C, phường V, thành phố Huế. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Khắc V, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Phòng 105D Q, phường G thành phố Huế. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T-Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: 198 T, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình Th-Trưởng Phòng giao dịch Mai Thúc Loan.

Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP L-Ch nhánh Huế-Phòng giao dịch M Thúc Loan (67 M, thành phố Huế). Có đơn xin xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Phạm Thị Phương V; địa chỉ: 29 H, phường D, thành phố Huế. Có đơn xin xử vắng mặt.

4.2. Chị Lê Khắc Phương Ch; địa chỉ: 105D Q, phường S, thành phố Huế. Có đơn xin xử vắng mặt.

4.3. Chị Võ Thị Minh Ng; địa chỉ: 102A1 M, phường J, thành phố Huế. Có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13/7/2018, các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng như nguyên đơn- chị Nguyễn Thị Xuân M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh V tìm hiểu quen nhau trong một thời gian thì đi đến kết hôn, được sự đồng ý của hai gia đình, tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú Cát, thành phố Huế vào ngày 15/4/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại nhà anh V ở địa chỉ Phòng 105D chung cư Hương Sơ đường Nguyễn Văn Linh, phường Hương Sơ, thành phố Huế. Sống được một thời gian thì vợ chồng chuyển về sống tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống chung vợ chồng chỉ hạnh phúc trong thời gian đầu, thời gian sau này thường xuyên bất đồng, mâu thuẫn nên đến ngày 16/8/2018, chị M đã về gia đình bố mẹ chị để ở, vợ chồng một người một nơi gần một năm nay, không còn quan tâm lẫn nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên chị M xin được ly hôn với anh V.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung:

- Thửa đất tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nguồn gốc đất là do chị M nhận chuyển nhượng của vợ chồng chị V, anh Vũ trước khi đăng ký kết hôn với anh V, giá trị thửa đất là 500.000.000đ, chị M và chị V có lập giấy tờ mua bán viết tay, chị M đã thanh toán trước cho chị V 450.000.000đ, số tiền 50.000.000đ còn lại sau kết hôn với anh V thì vợ chồng chị tiếp tục thanh toán, nhưng số tiền 50.000.000đ này cũng là tiền riêng của chị M. Ngày 08/10/2013, các bên đi làm thủ tục ký hợp đồng tại phòng công chứng Nam Thanh và ngày 26/02/2014, chị M, anh V được đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất. Phía nguyên đơn cho rằng mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai người nhưng đây là tài sản riêng của chị có trước khi kết hôn với anh V.

- Ngôi nhà hai tầng và các tài sản trên đất: Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, được xây dựng với trị giá 410.000.000đ, trong đó có khoản tiền 287.000.000đ vợ chồng chị vay của Ngân hàng TMCP L-Ch nhánh Huế- Phòng giao dịch M Thúc Loan theo Hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014, số tiền còn lại do vợ chồng chị dành dụm, vay mượn mà có được.

Sau khi ly hôn thì đề nghị Tòa án giao nhà đất cho chị M toàn quyền sở hữu, sử dụng và chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh V 150.000.000đ là một phần giá trị ngôi nhà.

Về nợ chung: Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014 với số tiền 287.000.000đ. Hiện nay còn lại 68.602.933đ (tiền gốc: 68.000.000đ, tiền lãi: 602.933). Toàn bộ số tiền trả nợ cho Ngân hàng từ khi vay cho đến nay thì một mình chị M trả qua tài khoản lương của chị. Nếu chị M được giao nhà đất và thực hiện theo phương án thanh toán 150.000.000đ cho anh V thì chị sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP L cho đến khi hết nợ.

Bị đơn-anh Lê Khắc V trình bày:

Về tình cảm: Quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn như chị M trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau trong một thời gian. Đến tháng 8/2018, sau một lần xảy ra mâu thuẫn thì chị M tự bỏ về nhà cha mẹ của chị để sinh sống, bản thân anh V đã nhiều lần tìm gặp chị M để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng chị M không đồng ý, một phần cũng do sự tác động bên phía gia đình chị M nên cho đến nay vợ chồng chưa về chung sống với nhau được. Do anh V vẫn còn tình cảm với chị M nên anh không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng.

Nguồn gốc đất là do anh và chị M góp tiền mua của vợ chồng chị V, anh Vũ với giá 500.000.000đ trước khi kết hôn, số tiền mà anh góp là anh giao cho chị M đứng ra mua bán, đưa bao nhiêu thì anh không nhớ vì thời gian mua bán đã lâu. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh cùng vợ chồng chị V, anh Vũ ra làm thủ tục công chứng và sau đó cả hai vợ chồng anh đều đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh.

Ngôi nhà 02 tầng xây trong thời kỳ hôn nhân bằng khoản tiền vay của vợ chồng anh tại Ngân hàng TMCP L. Mặc dù chị M là người đứng ra trả tiền ngân hàng nhưng số tiền đó là tiền chung của vợ chồng, hàng ngày anh vẫn đưa tiền cho chị M để trả nợ.

Nếu Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì anh V đề nghị Cha mỗi người một nửa giá trị nhà và đất. Anh V có nguyện vọng được giao nhà đất và sẽ thanh toán lại cho chị M một nửa giá trị nhà và đất.

Về nợ chung: Hiện tại hai vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng TMCP L số tiền khoảng 68.000.000đ. Vì đây là nợ chung nên cả vợ chồng phải có nghĩa vụ cùng trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP L-Chi nhánh Huế-Phòng giao dịch Mai Thúc Loan (gọi tắt Phòng giao dịch Mai Thúc Loan) trình bày: Giữa Phòng giao dịch Mai Thúc Loan và anh Lê Khắc V, chị Nguyễn Thị Xuân M có ký hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014 với số tiền 287.000.000đ, để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ngày 10/4/2014, các bên ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 695/2014/TCTS-QSĐĐ tại thửa đất số 579.23B, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá

trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, chị M đã trả nợ đúng kỳ hạn nên Phòng giao dịch M Thúc Loan đã có văn bản gửi Tòa án đề nghị không giải quyết khoản nợ trong vụ án. Tuy nhiên nếu anh V, chị M giải quyết vấn đề tài sản khi ly hôn thì đề nghị Tòa án khi xử giao cho ai được sở hữu, sử dụng nhà và đất thì người đó tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng đối với khoản nợ trên.

- Chị Lê Khắc Phương Ch, chị Nguyễn Thị Minh Hạnh, chị Nguyễn Thị Minh Phúc, bà Lê Thị Tố Tâm đều có văn bản trình bày ý kiến là không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, bản thân chị M, anh V cũng không đề nghị Tòa án giải quyết trách nhiệm trả nợ nên Tòa án không đưa những người này tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo như Thông báo thụ lý vụ án.

Người làm chứng:

- Chị Phạm Thị Phương V (con O ruột của chị M) trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 579.23B, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế là của vợ chồng chị (chị V, anh Vũ). Đến năm 2012, vợ chồng chị chuyển nhượng cho chị M với giá 500 triệu đồng (hai bên có làm giấy viết tay nhưng đã thất lạc). Từ năm 2012 đến trước khi chị M kết hôn với anh V thì chị M đã thanh toán cho chị số tiền 450.000.000đ, số tiền 50.000.000đ còn lại chị M đã thanh toán cho chị sau khi ký kết hợp đồng tại phòng công chứng. Sau này giữa chị với chị M có làm lại giấy mua bán để nộp cho Tòa án nhằm xác nhận việc mua bán và thanh toán tiền giữa chị và chị M.

- Chị Lê Khắc Phương Ch (em gái anh V) trình bày: Chị có biết nguồn gốc đất của anh V, chị M là do chị M mua lại của người bà con chị M trước khi kết hôn với anh V, chị M đã trả bao nhiêu tiền thì chị Ch cũng không rõ, sau này anh V và chị M kết hôn với nhau thì tiếp tục trả tiền và xây dựng nhà như hiện nay.

- Chị Võ Thị Minh Ng (bạn chị M, anh V) trình bày: Nguồn gốc đất hiện nay đứng tên anh V, chị M là do chị M nhận chuyển nhượng của người chị họ của chị M với giá 500 triệu đồng. Trước khi kết hôn, chị M đã trả 450.000.000đ, số tiền còn lại 50.000.000đ chị M trả sau khi kết hôn. Về nguồn gốc nhà thì do vợ chồng chị M vay mượn để xây dựng, chủ yếu là do chị M đứng ra trả nợ vì anh V thường xuyên đau ốm, điều trị dài ngày nên không có thu nhập. Vì lý do công việc nên chị Ng xin được vắng mặt tại phiên tòa, chị Ng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Tòa án nhân dân thành phố Huế đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành định giá tài sản, kết quả định giá tài sản như sau: tổng cộng giá trị tài sản: 2.081.579.000đ. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất: 1.279.600.000đ, giá trị nhà và các công trình, kiến trúc trên đất: 801.979.000đ.

Tòa án nhân dân thành phố Huế đã tiến hành đối chất giữa các bên đương sự, đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị M được ly hôn

anh V, giao toàn bộ nhà đất cho chị M. Xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị M, nhà Cha theo tỷ lệ chị M được hưởng 70%, anh V 30% giá trị nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ ngân hàng, nếu Tòa án giao nhà đất cho chị M với tỷ lệ phân Cha tài sản như thế nào thì chị M sẽ có nghĩa vụ một mình tiếp tục trả nợ. Phía bị đơn đồng ý ly hôn với điều kiện Tòa án xác định mỗi người được Cha 50% giá trị nhà và đất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

* Về tố tụng:

- Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị, đề xuất gì.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị Nguyễn Thị Xuân M được ly hôn anh Lê Khắc V; Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị M, xác định nhà, đất tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị M, trong đó xác định công sức đóng góp của chị M 70%, anh V 30% giá trị quyền sử dụng đất. Đối với quyền sở hữu nhà và các vật kiến trúc trên đất xác định mỗi người được sở hữu 50% giá trị. Giao toàn bộ nhà, đất tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cho chị M được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Ch M có nghĩa vụ thanh toán cho anh V 30% giá trị quyền sử dụng đất, 50% giá trị quyền sở hữu nhà và các tài sản trên đất.

Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị M phải chịu

- Án phí Cha tài sản chung: Chị M, anh V phải chịu án phí trên giá trị tài sản được nhận theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Ngân hàng TMCP L, vắng mặt một số người làm chứng chị V, chị Ch, chị Ng căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

2. Về nội dung:

* Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Xuân M và anh Lê Khắc V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2013 tại Ủy ban nhân dân phường Phú Cát, thành phố Huế nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là

do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau dẫn đến chị M bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở từ tháng 8/2018. Kể từ khi sống ly thân cho đến nay cũng đã gần 01 năm, vợ chồng không còn gặp nhau, không quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Nay chị M xin được ly hôn, anh V chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết Cha tài sản mỗi người được hưởng 50%. Xét nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, một người một nơi, không còn tình cảm, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị M được ly hôn anh V để ổn định cuộc sống.

* Về con chung: Không có.

* Về tài sản chung:

- Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 579.23B, tờ bản đồ số 03, diện tích 91,4m² tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế được Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị 1.279.600.000đ hình thành trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/10/2013 tại Văn phòng công chứng Nam Thanh (9/6 Trần Thúc Nhẫn, thành phố Huế) giữa vợ chồng anh Ngô Hoàng Anh Vũ, chị Phạm Thị Phương V và vợ chồng anh Lê Khắc V, chị Nguyễn Thị Xuân M, ngày 26/02/2014 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên môi trường huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất đứng tên anh V, chị M. Quá trình thực hiện hợp đồng cũng như đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất đều được thực hiện sau khi kết hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 33; Điều 34 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Việc chị M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M cho rằng đây là tài sản riêng xuất phát từ giao dịch riêng của chị M có trước hôn nhân là không có cơ sở để chấp nhận.

- Quyền sở hữu nhà và các vật kiến trúc trên đất tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị 801.979.000đ được nguyên đơn, bị đơn xác nhận là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xét nguồn gốc thửa đất, nhà và công sức đóng góp của các bên, yêu cầu của các bên đương sự về việc giao quản lý sử dụng nhà và đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguồn gốc đất là do chị M nhận chuyển nhượng của vợ chồng chị V, anh Vũ từ năm 2012 (trước khi kết hôn), phía anh V cũng thừa nhận, phù hợp với lời khai của chị V, chị Ng, chị Phương Ch. Theo chị M trình bày giá trị quyền sử dụng đất các bên thỏa thuận là 500 triệu đồng, phía anh V cũng thừa nhận, phù hợp với lời khai của chị V, chị Ng. Chị M trình bày chị đã trả trước khi kết hôn 450.000.000đ, 50.000.000đ còn lại chị trả sau khi kết hôn nhưng cũng là tiền riêng của chị. Phía anh V chỉ thừa nhận một phần là chị M chỉ bỏ ra số tiền nhỏ hơn 200 triệu đồng, số tiền còn lại, anh có đưa tiền cho chị M nhiều lần để trả nhưng anh không nhớ đưa bao nhiêu, còn số tiền 50.000.000đ còn lại là do vợ chồng bán trang sức cưới để trả. Đối với số tiền bỏ ra để xây nhà, anh V, chị M đều thống nhất là số tiền 410.000.000đ, trong đó có khoản vay Ngân hàng

TMCP L 287.000.000đ. Số tiền còn lại các bên trình bày không thống nhất, tuy nhiên bà Tâm, chị Ch, chị Hạnh, chị Phúc đều có văn bản trình bày không yêu cầu giải quyết và các bên đương sự cũng không đề nghị Tòa án giải quyết trách nhiệm trả nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét phần này.

* Về nợ chung: Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014 với số tiền 287.000.000đ. Ngày 10/4/2014, các bên ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 695/2014/TCTS-QSĐĐ tại thửa đất số 579.23B, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo xác nhận của Ngân hàng TMCP L, cho đến nay chị M đã trả nợ đúng kỳ hạn cả gốc, lãi, tính đến ngày xét xử 24/7/2019, còn nợ số tiền 68.602.933đ. Đối với số tiền gốc, lãi đã trả đến tháng 6/2018 là 295.591.703đ (nợ gốc: 219.000.000đ, nợ lãi: 76.591.703đ) là do chị M trả qua tài khoản của chị, đồng thời chị M cung cấp các chứng cứ để chứng minh thu nhập của chị 9.000.000đ/tháng. Phía anh V cũng thừa nhận chị M là người đứng ra trả nợ nhưng tiền trả nợ là tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh V cũng trình bày thu nhập của anh một tháng từ 8 đến 9 triệu đồng tuy nhiên anh V không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nguồn thu nhập của mình.

Từ những phân tích, đánh giá về nguồn gốc thửa đất, công sức đóng góp của chị M, anh V trong việc tạo lập khối tài sản nhà và đất, căn cứ vào quy định diện tích tối thiểu được tách thửa theo Quyết định 32/2014/QĐ-UBND....., nhu cầu về sử dụng nhà đất, hội đồng xét xử nhận thấy công sức đóng góp của chị M đối với quyền sử dụng đất lớn hơn anh V nên Cha cho chị M được hưởng 70%, anh V 30% giá trị quyền sử dụng đất chung của vợ chồng. Đối với ngôi nhà và các tài sản trên đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên công sức đóng góp của chị M lớn hơn nên chị M được hưởng 60%, anh V được hưởng 40% giá trị. Hiện nay anh V, chị M đều chưa có chỗ ở riêng, diện tích thửa đất không đảm bảo để tách thửa theo quy định. Theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nhằm đảm bảo quyền lợi cho chị M khi giải quyết ly hôn nên cần giao toàn bộ nhà, đất cho chị M được quyền quản lý, sử dụng, buộc chị M phải thanh toán cho anh V 30% giá trị quyền sử dụng đất: $1.279.600.000đ \times 30\% = 383.880.000đ$, 40% giá trị quyền sở hữu nhà và các vật kiến trúc khác: $801.979.000đ \times 40\% = 320.791.600đ$. Tổng cộng cả 02 khoản là: $383.880.000đ + 320.791.600đ = 704.671.600đ$ là có cơ sở, đúng pháp luật.

Chị M tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014.

Về Ch phí định giá, đo vẽ: Chị M tự nguyện chịu toàn bộ 2.687.000đ, đã nộp đủ.

Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Án phí Cha tài sản chung: Chị M, anh V phải chịu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cụ thể:

+ Chị M được nhận: $1.376.907.400đ = \{36.000.000đ + (576.907.400đ \times 3\%)\} = 53.307.000đ$ (làm tròn), được trừ số tiền tạm ứng án phí 12.600.000đ tại biên lai số 6121 ngày 04/12/2018 của Ch cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, chị M phải nộp thêm: 40.707.000đ.

Anh V được nhận $704.671.600đ = \{20.000.000đ + (304.671.600đ \times 4\%)\} = 32.186.000đ$ (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 29, 33, 34, 51, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Xuân M được ly hôn anh Lê Khắc V.

2. Về con chung: Không có.

3. Về Cha tài sản chung: Giao toàn bộ nhà, tài sản trên đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 579.23B, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích 91,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 13/5/2009, đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất đứng tên chị M, anh V ngày 26/02/2014 cho chị M được quyền sở hữu, sử dụng. Chị M có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định (có bản vẽ kèm theo).

Buộc Chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh V số tiền 704.671.600đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về trách nhiệm trả nợ chung: Chị Nguyễn Thị Xuân M chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng TMCP L theo Hợp đồng tín dụng số 695/2014/MTL-TCTS ngày 11/4/2014 đã được ký kết.

5. Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Nguyễn Thị Xuân M phải chịu 300.000đồng, đã nộp đủ tại biên lai số 6120 ngày 04/12/2018 của Ch cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

- Án phí Cha tài sản chung:

+ Chị M phải chịu 53.307.000đ, được trừ số tiền tạm ứng án phí 12.600.000đ tại biên lai số 6121 ngày 04/12/2018 của Ch cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, chị M phải nộp thêm: 40.707.000đ.

+ Anh V phải chịu 32.186.000đ.

6. Về Ch phí định giá, đo vẽ: Chị Nguyễn Thị Xuân M tự nguyện chịu toàn bộ 2.687.000đ, đã nộp đủ.

Trường hợp, bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng có bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND TP Huế;
- THADS TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Tú